

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SON

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tam
Ông Bùi Xuân Sinh
Ông Nguyễn Bá Chủ
Ông Lê Văn Tiến
Ông Phan Văn Ngọc

Chủ tịch
Phó chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Thanh
Ông Lê Khắc Chung
Ông Phạm Văn Huệ
Ông Lê Văn Vinh
Ông Lê Thanh Tùng
Ông Đặng Thế Giang

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/10/2009)
Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/10/2009)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 3 năm 2010



Số: *MO* /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 01, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Minh Hùng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0294/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		585.057.706.971	368.797.387.225
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	160.157.710.501	30.070.979.170
1. Tiền	111		10.157.710.501	28.870.979.170
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	1.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	124.448.582.350	29.807.841.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		162.625.181.038	52.055.385.559
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(38.176.598.688)	(22.247.544.559)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159.196.538.983	174.463.134.118
1. Phải thu khách hàng	131		42.185.143.309	40.067.430.135
2. Trả trước cho người bán	132		99.160.688.953	117.701.046.487
3. Các khoản phải thu khác	135	7	18.748.046.647	17.396.976.334
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(897.339.926)	(702.318.838)
IV. Hàng tồn kho	140	8	124.490.232.101	118.578.848.641
1. Hàng tồn kho	141		124.490.232.101	118.578.848.641
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.764.643.036	15.876.584.296
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	14.502.676.630	14.174.701.706
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		683.574.119	465.996.081
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	2.632.013
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.578.392.287	1.233.254.496
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		412.870.298.307	498.508.228.021
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.295.266.981	4.542.759.665
1. Phải thu dài hạn khác	218	10	7.295.266.981	4.542.759.665
II. Tài sản cố định	220		196.825.816.964	262.186.999.378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	192.757.377.966	218.945.441.853
- Nguyên giá	222		1.065.285.505.445	1.062.254.119.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(872.528.127.479)	(843.308.677.273)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.801.124.796	41.797.749.482
- Nguyên giá	228		6.437.349.921	46.278.783.869
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.636.225.125)	(4.481.034.387)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	1.267.314.202	1.443.808.043
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		205.385.418.036	227.291.593.134
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	50.471.625.700	42.919.309.657
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	163.202.898.187	243.472.408.530
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	15	(8.289.105.851)	(59.100.125.053)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.363.796.326	4.486.875.844
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	3.363.796.326	4.486.875.844
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		997.928.005.278	867.305.615.246

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		289.671.878.327	276.053.641.954
I. Nợ ngắn hạn	310		265.452.359.871	200.001.339.794
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	83.515.667.627	103.667.129.586
2. Phải trả người bán	312		60.582.872.212	58.794.179.919
3. Người mua trả tiền trước	313		13.650.106.318	939.365.001
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	53.645.380.563	925.536.997
5. Phải trả người lao động	315		9.502.148.245	4.134.229.647
6. Chi phí phải trả	316	19	24.245.585.680	2.737.073.119
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20	20.310.599.226	28.803.825.525
II. Nợ dài hạn	330		24.219.518.456	76.052.302.160
1. Phải trả dài hạn người bán	331		553.140.000	556.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	333		578.632.133	1.468.464.133
3. Vay và nợ dài hạn	334	21	22.165.643.622	72.920.251.079
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	357.684.538
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		922.102.701	749.902.410
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		700.267.773.868	570.558.624.041
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	671.637.684.491	544.995.909.515
1. Vốn điều lệ	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.994.917.000	114.994.917.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(9.703.995.196)	(9.703.995.196)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(280.763.897)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		111.893.296.513	106.631.439.364
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		19.457.219.895	16.866.355.009
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		177.486.882	340.226.757
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		135.099.523.294	15.866.966.581
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		28.630.089.377	25.562.714.526
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		27.807.209.546	24.118.435.891
2. Nguồn kinh phí	432		84.776.114	513.181.114
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		738.103.717	931.097.521
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	23	7.988.353.083	20.693.349.251
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		997.928.005.278	867.305.615.246

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2009	31/12/2008
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	103.742.647.619	6.276.571.429
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	548.144.663	327.449.195
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	78.032,47	38.334,40
Euro	EUR	-	21,54



Lê Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Lê Thị Huệ
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hà
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 3 năm 2010

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.099.587.215.179	1.131.771.306.750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.571.429	2.727.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	1.099.578.643.750	1.131.768.579.477
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	872.161.855.003	922.580.773.629
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		227.416.788.747	209.187.805.848
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	40.420.081.826	27.997.985.664
7. Chi phí tài chính	22	27	(15.107.839.702)	98.631.273.049
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.815.760.756	16.328.528.626
8. Chi phí bán hàng	24	28	19.586.392.372	18.379.015.227
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	51.289.417.644	30.202.326.536
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		212.068.900.259	89.973.176.700
11. Thu nhập khác	31		17.493.613.320	5.614.456.337
12. Chi phí khác	32		18.907.196.752	1.568.470.836
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40	30	(1.413.583.432)	4.045.985.501
14. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		1.326.239.520	(320.936.751)
15. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		211.981.556.347	93.698.225.450
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		49.020.352.789	17.453.256.474
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(357.684.538)	3.323.631.697
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		163.318.888.096	72.921.337.279
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		4.978.196.435	2.755.631.927
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	62		158.340.691.661	70.165.705.352
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	5.534	2.456



Lê Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Lê Thị Huệ
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hà
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 3 năm 2010

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	211.981.556.347	93.698.225.450
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	45.440.367.767	48.055.502.145
Các khoản dự phòng	03	(35.508.957.031)	80.007.404.703
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	218.567.046	(1.430.738.155)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(33.983.310.253)	(26.967.298.726)
Chi phí lãi vay	06	15.815.760.756	16.328.528.626
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	203.963.984.632	209.691.624.043
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	51.448.978.590	(55.506.927.892)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(6.751.648.619)	(20.513.748.641)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(53.747.236.130)	(45.983.251.611)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	795.104.594	(4.403.238.950)
Tiền lãi vay đã trả	13	(16.004.675.928)	(16.543.193.413)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.480.818.918)	(33.948.253.692)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.560.365.213	9.145.718.365
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.655.376.462)	(14.019.768.678)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	176.128.676.972	27.918.959.531
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(47.072.298.060)	(35.927.181.686)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.688.793.777	1.171.885.071
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.906.870.350)	(23.376.400.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.653.789.093	77.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.678.840.000)	(54.367.550.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.218.855.814	25.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.992.281.357	25.939.725.389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.104.288.369)	(8.934.521.226)

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(9.703.995.196)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	313.274.305.407	205.037.636.469
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(302.849.205.955)	(223.644.015.943)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.394.895.666)	(93.930.334.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(12.969.796.214)	(122.240.709.070)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</i>	50	130.054.592.389	(103.256.270.765)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	30.070.979.170	133.326.022.951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	32.138.942	1.226.984
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	160.157.710.501	30.070.979.170



Lê Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Lê Thị Huệ
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hà
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 3 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn - Doanh nghiệp Nhà nước, thành lập theo Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, thay đổi lần thứ 05 ngày 21 tháng 06 năm 2007.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300 tỷ đồng; trong đó Cổ đông pháp nhân là Tổng Công ty Mía đường 1 chiếm 12,14%, còn lại là các cổ đông cá nhân và cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đặt tại Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 25/12/2009, Công ty đã thanh lý toàn bộ khoản đầu tư trong Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lam Thành cho hai đối tác với giá trị thanh lý khoản đầu tư này là 19.125.000.000 đồng, lợi nhuận năm 2009 thuộc về chủ sở hữu mới.

Đến ngày 31/12/2009, Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") bao gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn và hai công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại các công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại các công ty con. Chi tiết các công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo đăng ký kinh doanh của các công ty con như sau:

	Quyền kiểm soát của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ (%)
1. Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	90,98%	90,98%
2. Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	57,69%	57,69%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2008 là 929 người (tại ngày 31/12/2008 là 985 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp đường, cồn, nha, nước uống có cồn và không có cồn;
- Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc;
- Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm;
- Chăn nuôi bò sữa, chế biến sữa, bò thịt, chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Sản xuất kinh doanh CO2 (Khí, lỏng, rắn);
- Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội.
- Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt;
- Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Đồng tiền được sử dụng để trình bày báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 sẽ tăng 280.763.897 VND và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2009 sẽ giảm một khoản tương ứng so với việc áp dụng theo VAS10. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay, với thời hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

3.010
CỔ
TRÁCH
ĐE
VI
ÔNG E

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

	Năm 2009 (số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 15
Phương tiện vận tải	10 - 30
Thiết bị văn phòng	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác của Công ty. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản trả trước dài hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng đối với giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh với thời hạn không quá 2 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (tiếp theo)

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Trích lập Quỹ khoa học và phát triển công nghệ

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009, Công ty thực hiện trích lập Quỹ khoa học và phát triển công nghệ với tỷ lệ 10% thu nhập trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp của riêng Công ty Mía đường Lam Sơn và phản ánh số trích lập trên chỉ tiêu "Chi phí phải trả".

1-C
Y
HẠN
E
HÀ NG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt	709.248.498	1.006.063.143
Tiền gửi ngân hàng	9.448.462.003	27.864.916.027
Các khoản tương đương tiền (*)	150.000.000.000	1.200.000.000
	160.157.710.501	30.070.979.170

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Cổ phiếu (*)	103.718.310.688	35.678.985.559
Trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	50.000.000.000	15.000.000.000
Cho vay ngắn hạn	8.906.870.350	1.376.400.000
- Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	-	1.376.400.000
- Công ty Rượu Việt Nam, Thụy Điển	8.906.870.350	-
Đầu tư ngắn hạn	162.625.181.038	52.055.385.559
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(38.176.598.688)	(22.247.544.559)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	124.448.582.350	29.807.841.000

(*) Cổ phiếu tăng 68 tỷ đồng trong đó chủ yếu là do chuyển từ chỉ tiêu “Đầu tư tài chính dài hạn” các cổ phiếu của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB), Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam (BVH) và khoản đầu tư vào Chứng chỉ quỹ Quỹ quản lý doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4).

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Các khoản cho vay:	10.334.581.400	13.437.307.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	2.180.800.000	2.180.800.000
- Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn (*)	8.153.781.400	11.256.507.000
Phải thu cán bộ công nhân viên		
(tiền vay Ngân hàng Công thương Thanh Hóa)	228.599.612	228.599.612
Dự thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.173.169.508	2.054.490.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.127.095.593	-
Các khoản phải thu khác	884.600.534	1.676.579.722
	18.748.046.647	17.396.976.334

(*) Công ty mẹ và các Công ty con chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn để thực hiện việc mua cổ phiếu của Công ty cổ phần Mía đường Lam Sơn theo thông báo huy động vốn số 02/TB-TCKT/07 ngày 04/10/2007 của Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	10.834.653.802	8.858.948.758
Nguyên liệu, vật liệu	49.936.656.761	39.045.394.997
Công cụ, dụng cụ	990.746.489	518.053.987
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.054.336.468	9.552.938.851
Thành phẩm	41.916.679.677	58.970.239.574
Hàng hoá	757.158.904	1.633.272.474
	<u>124.490.232.101</u>	<u>118.578.848.641</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>124.490.232.101</u>	<u>118.578.848.641</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01 tháng 01	14.174.701.706	9.279.005.491
Tăng trong năm	53.037.842.267	42.269.852.076
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	46.519.600.679	32.538.036.714
Giảm khác	6.190.266.664	4.836.119.147
Tại ngày 31 tháng 12	<u>14.502.676.630</u>	<u>14.174.701.706</u>

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nông trường Thống Nhất(*)	1.696.500.000	1.696.500.000
Nông trường Sông Âm(*)	1.321.500.000	1.321.500.000
Khác	4.277.266.981	1.524.759.665
	<u>7.295.266.981</u>	<u>4.542.759.665</u>

(*) Đây là khoản tiền Công ty cho các nông trường vay để phục vụ Dự án tưới nước nhỏ giọt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2009

Mua trong năm

Đầu tư XD CB hoàn thành

Thanh lý

Giảm do thanh lý công ty con

Giảm khác

Tại ngày 31/12/2009

Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
VND	VND	VND	VND	VND	VND
218.615.705.411	768.262.072.551	53.700.871.061	21.649.662.103	25.808.000	1.062.254.119.126
-	13.002.458.603	7.079.750.840	1.044.144.685	-	21.126.354.128
7.434.752.666	4.752.922.552	12.169.149.737	-	-	24.356.824.955
(4.550.000.000)	(15.080.490.618)	(1.675.767.750)	(874.511.724)	-	(22.180.770.092)
(19.368.030.924)	(61.904.762)	(656.088.771)	(125.346.380)	-	(20.211.370.837)
-	(59.651.835)	-	-	-	(59.651.835)
202.132.427.153	770.815.406.491	70.617.915.117	21.693.948.684	25.808.000	1.065.285.505.445

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2009

Khấu hao trong năm

Tăng khác

Thanh lý

Giảm do thanh lý công ty con

Tại ngày 31/12/2009

137.209.787.540	646.260.086.332	43.559.608.793	16.279.194.608	-	843.308.677.273
14.550.175.991	25.283.989.692	3.301.190.114	1.998.121.292	-	45.133.477.089
17.950.800	-	-	-	-	17.950.800
(608.562.501)	(6.457.018.595)	(1.570.855.771)	(821.243.927)	-	(9.457.680.794)
(5.811.289.053)	(44.708.987)	(525.725.579)	(92.573.270)	-	(6.474.296.889)
145.358.062.777	665.042.348.442	44.764.217.557	17.363.498.703	-	872.528.127.479

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2009

Tại ngày 31/12/2008

56.774.364.376	105.773.058.049	25.853.697.560	4.330.449.981	25.808.000	192.757.377.966
81.405.917.871	122.001.986.219	10.141.262.268	5.370.467.495	25.808.000	218.945.441.853

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2009 là 669.694.697.870 đồng (năm 2008 là 643.617.319.317 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định dùng để thế chấp cho các hợp đồng vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa là 682.615.613.788 đồng (năm 2008 là 127.114.127.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2009	40.835.023.548	5.443.760.321	46.278.783.869
Tăng trong năm	-	247.711.000	247.711.000
Giảm trong năm	(6.200.000.000)	-	(6.200.000.000)
Thanh lý công ty con	(33.889.144.948)	-	(33.889.144.948)
Tại ngày 31/12/2009	745.878.600	5.691.471.321	6.437.349.921
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2009	1.935.339.686	2.545.694.701	4.481.034.387
Khấu hao trong kỳ	795.731.280	1.015.942.560	1.811.673.840
Thanh lý, nhượng bán	(270.634.921)	-	(270.634.921)
Giảm do thanh lý công ty con	(2.385.848.181)	-	(2.385.848.181)
Tại ngày 31/12/2009	74.587.864	3.561.637.261	3.636.225.125
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2009	671.290.736	2.129.834.060	2.801.124.796
Tại ngày 31/12/2008	38.899.683.862	2.898.065.620	41.797.749.482

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.267.314.202	1.443.808.043
<i>Trong đó:</i>		
+ Công trình Nhà văn hóa thể thao	759.176.155	552.216.680
+ Văn phòng Lam Sơn Sao Vàng	242.000.000	-
+ Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh (*)	222.993.683	-
+ Các công trình khác	43.144.364	891.591.363
	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.443.808.043	12.967.812.126
Tăng	24.231.415.657	47.743.176.785
Kết chuyển sang tài sản cố định	23.294.541.966	41.807.824.553
Giảm khác	1.113.367.532	17.459.356.315
Tại ngày 31 tháng 12	1.267.314.202	1.443.808.043

(*) Công ty là cổ đông góp vốn thành lập Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh, trường đã có quyết định thành lập nhưng chưa hoàn tất thủ tục đăng ký pháp nhân do đó công ty tạm thời theo dõi giá trị đầu tư góp vốn trên chỉ tiêu chi phí xây dựng cơ bản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2009, như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Giá trị khoản đầu tư đến 31/12/2009	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		VND	%	%	
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	Số 25 A Quang Trung, Thanh Hóa	4.710.858.185	34,03	34,03	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, lễ hành
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn Thọ Xuân - Thanh Hóa	668.082.081	29,79	29,79	Khai hoang làm đất, làm đường giao thông, sửa chữa ô tô máy kéo
Công ty Cổ phần Dầu tư Thương mại Lam Sơn	253 Trần Phú - Ba Đình - Thanh Hóa	10.823.854.572	28,57	28,57	Kinh doanh dịch vụ, thương mại, khách sạn nhà hàng
Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	Xã Vạn Thắng - Nông Cống - Thanh Hóa	4.477.254.922	32,03	49,62	Sản xuất giấy Carton duplex các loại, bao bì, in trên bao bì; kinh doanh XNK vật tư, thiết bị nguyên liệu, vật liệu, hóa chất
Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn (*)	KCN Lễ Môn - TP. Thanh Hóa	20.041.575.940	19,06	25,48	Sản xuất kinh doanh sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác; chăn nuôi bò sữa
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Cụm Công nghiệp Nam Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội	9.750.000.000	32,50	32,50	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu; đóng chai các loại rượu được sản xuất trong nước và nước ngoài
Cộng		50.471.625.700			

(*) Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn là do có được thêm quyền biểu quyết thông qua phần vốn góp của các Công ty con là Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn góp trị giá là 1.633,24 triệu đồng (chiếm 2,04%), Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng góp trị giá là 3,5 tỷ đồng (chiếm 4,38%) vào Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Đầu tư trái phiếu	500.000.000	500.000.000
Cho vay dài hạn	21.573.178.187	23.850.567.280
1. Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	7.418.400.000	9.418.400.000
2. Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	7.000.000.000	7.000.000.000
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	6.600.000.000	6.600.000.000
4. Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	554.778.187	832.167.280
Đầu tư dài hạn khác	141.129.720.000	219.121.841.250
1. Công ty Cổ phần địa ốc Sài Gòn Thương Tín (*)	72.000.000.000	78.600.000.000
2. Chứng chỉ Quỹ Đầu tư (VFM-VF4)		30.450.000.000
3. Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán con Hồ VN	30.300.000.000	30.300.000.000
4. Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	23.142.000.000	23.142.000.000
5. Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	-	21.260.000.000
6. Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam	-	17.682.070.000
7. Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La	11.250.000.000	11.250.000.000
8. Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	1.900.000.000	1.900.000.000
9. Trường Lam Kinh	300.000.000	300.000.000
10. Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm Lam Sơn	-	-
11. Công ty CP Mía đường Phan Rang	-	942.659.850
12. Công ty CP Mía đường Nước Trong	-	978.200.000
13. Công ty Thực phẩm công nghệ TP HCM	-	1.260.000.000
14. Công ty CP Đường Tuy Hòa	-	347.881.400
15. Công ty CP Đường La Ngà	-	709.030.000
16. Đầu tư dài hạn khác	2.237.720.000	-
Cộng đầu tư dài hạn khác	163.202.898.187	243.472.408.530
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(8.289.105.851)	(59.100.125.053)
Giá trị thuần các khoản Đầu tư dài hạn khác	154.913.792.336	184.372.283.477

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được Công ty trích lập trên cơ sở mức độ tổn thất của vốn chủ sở hữu của Quỹ đầu tư chứng khoán con Hồ Việt Nam với số tiền 8.289.105.851 đồng.

(*) Căn cứ vào Biên bản thỏa thuận hợp tác ngày 27/2/2007 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín, Công ty trở thành đối tác chiến lược của Công ty này và có thỏa thuận nắm giữ số cổ phiếu đã mua trong thời gian tối thiểu là 03 năm kể từ ngày chính thức đứng tên sở hữu trên cổ phiếu (đối với Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín). Do đó, Công ty xác định đây là các cổ phiếu không được phép mua bán tự do trên thị trường nên không xem xét trích lập dự phòng giảm giá cho cổ phiếu này.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.486.875.844	3.243.509.681
Tăng trong năm	10.531.426.613	3.108.144.340
Kết chuyển vào chi phí trong năm	2.545.277.464	1.561.414.267
Giảm khác	9.109.228.667	303.363.910
Tại ngày 31 tháng 12	3.363.796.326	4.486.875.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	44.982.834.055	66.850.000.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (i)	11.156.538.055	14.800.000.000
- Ngân hàng NN PTNT Việt Nam - CN Lam Sơn (ii)	3.826.296.000	50.000.000
- Ngân hàng TMCP Sacombank- CN Bình Dương	-	52.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sacombank- CN Thanh Hóa (iii)	30.000.000.000	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	5.205.500.000	1.545.500.000
- Công ty Cao su Thanh Hóa	-	40.000.000
- Vay tổ chức, cá nhân khác (iv, v)	5.205.500.000	1.505.500.000
Vay dài hạn đến hạn trả	33.327.333.572	35.271.629.586
	83.515.667.627	103.667.129.586

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

- i. Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng số 0961003/HĐTD ngày 02/06/2009 (áp dụng đối với trường hợp cho vay theo phương thức hạn mức), hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là từ 02/06/2009 đến 15/05/2010; lãi suất trong hạn là 10% năm, trong khoảng thời gian từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 31/12/2009, Công ty được Nhà nước hỗ trợ lãi suất là 4%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Công ty thực hiện trả nợ gốc theo thời hạn ghi tại Giấy nhận nợ mỗi lần vay, lãi vay được trả 3 tháng một lần, vào ngày 15 của tháng cuối quý.
- ii. Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN PTNT - Chi nhánh Lam Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐTD ngày 27 tháng 2 năm 2009. Số dư vay tối đa theo hợp đồng là 8.000.000.000 đồng. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được thả nổi theo thị trường và trả lãi định kỳ hàng tháng.
- iii. Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng số LD0932200050 ngày 18/11/2009, số tiền cho vay là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay từ ngày 18/11/2009 đến ngày 18/11/2010, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 0.875%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất do Ngân hàng áp dụng tại thời điểm giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất của lần nhận nợ đầu tiên. Công ty thực hiện trả nợ gốc theo thời hạn ghi tại Giấy nhận nợ mỗi lần vay.

Khoản vay cá nhân và các đối tượng khác:

- iv. Khoản vay Ông Lê Văn Cường theo Hợp đồng vay vốn số 03 ngày 02/12/2009 để trả tiền vay đến hạn trả Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa vào ngày 02/12/2009. Số tiền vay của hợp đồng là 4.200.000.000 đồng, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày 02/12/2009. Lãi suất vay vốn là 12%/năm, tiền lãi được trả trên số ngày vay vốn.
- v. Khoản nhận gửi tiết kiệm của Công đoàn Công ty Mía đường Lam Sơn theo 2 khế ước nhận nợ ngày 1/12/2008 và 31/12/2008. Thời hạn nhận gửi tiết kiệm là 36 tháng, lãi suất là 1,12%/tháng. Dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2009 là 1.000.000.000 đồng. Khoản vay của cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn với số dư tại ngày 31/12/2009 là 5.500.000 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.162.651.777	1.473.645.021
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	21.789.695	23.273.000
Thuế xuất nhập khẩu	30.054.752	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.414.320.015	(783.707.156)
Thuế thu nhập cá nhân	11.103.924	125.899.539
Thuế TNDN nộp cho nhà thầu nước ngoài	-	42.105.263
Các loại thuế khác	5.460.400	44.321.330
	53.645.380.563	925.536.997

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	245.384.214	434.299.386
Cước vận chuyển	697.182.133	454.553.102
Chi phí khuyến mại	112.289.520	-
Chi phí ủi bãi phục vụ	56.436.554	51.867.484
Tiền mua mía và các chi phí liên quan	700.167.196	635.585.486
Tiền điện, nước, điện thoại phải trả	144.387.270	314.659.990
Chi phí sửa chữa đường giao thông	30.165.000	102.000.000
Chi phí dịch vụ tư vấn, kiểm toán	498.933.000	350.700.000
Quỹ phát triển khoa học công nghệ (*)	21.760.640.793	-
Các khoản khác	-	393.407.671
	24.245.585.680	2.737.073.119

(*) Trong năm 2009, Công ty thực hiện trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận trước thuế năm 2009.

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	754.396.116	707.392.753
Kinh phí công đoàn	484.361.387	333.482.738
Cổ tức phải trả	472.680.334	6.473.426.735
Bảo hiểm xã hội trợ cấp cho người lao động	152.383.867	120.990.000
Quỹ của công nhân viên góp từ lương	15.357.969.073	18.318.490.255
Phải trả khác	3.088.808.449	2.850.043.044
	20.310.599.226	28.803.825.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	54.048.911.513	106.852.441.395
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	-	3.527.708.900
- Ngân hàng NN&PT NT Việt Nam - CN Thanh Hóa	-	1.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Sacombank- CN Thanh Hóa	8.000.000.000	-
- Ngân hàng Phát triển -Chi nhánh Thanh Hóa	44.200.986.513	75.001.807.495
- Ngân hàng TMCP Sacombank- CN Bình Dương	-	25.175.000.000
- Kho bạc nhà nước Thanh Hóa	1.847.925.000	1.847.925.000
Vay tổ chức và cá nhân khác	1.444.065.681	1.339.439.270
Cộng	55.492.977.194	108.191.880.665

Các khoản nợ dài hạn khác được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Trong vòng một năm	33.327.333.572	35.271.629.586
Trong năm thứ hai	14.873.652.941	34.979.543.340
Từ năm thứ ba trở đi	7.291.990.681	37.940.707.739
	55.492.977.194	108.191.880.665
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	33.327.333.572	35.271.629.586

Vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2009 bao gồm những khoản vay sau:

- i. Theo hợp đồng tín dụng số LD0935500073 và số LD0933100079 giữa Công ty với Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thanh Hóa, số tiền cho vay lần lượt là 6.500.000.000 đồng và 1.500.000.000 đồng. Thời hạn vay là 48 tháng; lãi suất tháng đầu tiên là 1%, từ tháng thứ 2 trở đi lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng trả lãi cuối kỳ của NH + Biên độ cố định 0.55%/ tháng. Công ty thực hiện trả nợ gốc theo thời hạn ghi tại Giấy nhận nợ mỗi lần vay, lấy vay được trả vào ngày 26 của mỗi tháng.
- ii. Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Thanh Hóa để đầu tư cho 3 dự án của Nhà máy Cồn, Nhà máy Sữa và Phân xưởng Đường II. Chi tiết bao gồm:
 - a. Khoản vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Thanh Hóa theo hợp đồng vay vốn đầu tư phát triển số 01/2003/HĐTD ngày 07/03/2003 với số tiền cho vay tối đa là 120.000.000.000 đồng. Đồng tiền sử dụng trong quan hệ tín dụng là đồng Việt Nam (VND). Mục đích sử dụng của khoản vay là để đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cồn thực phẩm xuất khẩu. Thời hạn vay là kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời hạn trả nợ gốc là 84 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ Quý IV năm 2004. Lãi suất trong hạn là 5,4%/năm, lãi vay trả hàng tháng từ khi phát sinh số dư nợ vay thực tế, lãi vay quá hạn là 130% lãi suất nợ thu trong hạn. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành bằng vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2009 là 31.200.737.556 đồng.
 - b. Khoản vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Thanh Hóa theo Hợp đồng vay vốn đầu tư phát triển số 06/2003/HĐTD ngày 15/12/2003 với số tiền cho vay tối đa là 60.000.000.000 đồng. Đồng tiền sử dụng trong quan hệ tín dụng là đồng Việt Nam (VND). Mục đích sử dụng của khoản vay là để đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến sữa Thanh Hóa. Thời hạn vay kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời hạn trả nợ gốc là 84 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ Quý IV năm 2004. Lãi suất trong hạn là 5,4%/năm, lãi vay trả hàng tháng từ khi phát sinh số dư nợ vay thực tế, lãi vay quá hạn là 130% lãi suất nợ thu trong hạn. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành bằng vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2009 là 9.441.646.813 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- c. Khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ODA số 01/HĐ ngày 30/12/1996. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 102.000.000 IRN (đồng Rupí Ấn Độ). Thời hạn vay là 15 năm, ngày bắt đầu trả nợ gốc là 01/03/2000, sau đó cứ 6 tháng trả nợ gốc 1 lần vào ngày 01/03 và 01/09 hàng năm. Lãi suất cho vay là 5.2%/năm trên số dư vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2009 là 9.272.720 Rupí, quy đổi theo tỷ giá chéo của đồng Việt Nam so với đồng rupí là 3.559.333.572 Việt Nam đồng.
- iii. Khoản vay Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa theo chương trình 327 và dự án 773 của Nông trường Sao Vàng Thanh Hóa bàn giao sang. Khoản vay này không tính lãi.
- iv. Khoản vay cá nhân trong Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn để đầu tư mua xe Ben phục vụ vận chuyển bùn, tro lò theo lãi suất 1%/tháng trong thời gian 96 tháng tính từ 20/10/2007.



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SON

Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Số dư tại ngày 1/1/2008	300.000.000.000	114.994.917.000	-	-	97.103.165.531	12.663.506.714	86.868.460	70.807.587.124
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	72.921.337.279
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	8.424.685.180	4.211.299.920	132.509.743	(21.189.532.948)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(105.805.364.235)
Thuế TNDN được ưu đãi	-	-	-	-	1.325.367.696	-	-	-
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	(2.755.631.927)
Điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	(221.779.043)	(8.451.625)	120.848.554	1.905.699.252
Các khoản khác	-	-	(9.703.995.196)	-	-	-	-	(17.127.964)
Số dư tại ngày 1/1/2009	300.000.000.000	114.994.917.000	(9.703.995.196)	-	106.631.439.364	16.866.355.009	340.226.757	15.866.966.581
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	163.318.888.096
Trích lập các quỹ (a)	-	-	-	-	5.608.556.614	2.804.278.307	-	(14.021.391.535)
Chia cổ tức trong kỳ (b)	-	-	-	-	-	-	-	(23.867.576.000)
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	(4.978.196.435)
Điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-
Loại trừ thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2009	300.000.000.000	114.994.917.000	(9.703.995.196)	(280.763.897)	111.893.296.513	19.457.219.895	177.486.882	135.099.523.294

Thuế TNDN được ưu đãi miễn, giảm (từ năm 2001 đến năm 2009) của Công ty khoảng 49 tỷ đồng không được dùng để chia lãi cho các cổ đông mà được phân ánh toàn bộ trong số dư "Quỹ Đầu tư phát triển".

- (a) Theo Nghị quyết số 143/2009/DDLS-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2009, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2009 đã thống nhất trích lập các quỹ (theo điều lệ) từ lợi nhuận năm 2008 với số tiền là 14.021.391.535 đồng.
- (b) Theo Nghị quyết số 356 NQ/ĐLS-HĐQT ngày 27/7/2009 của Hội đồng Quản trị quý II năm 2009, Hội đồng Quản trị thống nhất tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2009 bằng tiền mặt theo mức 8%/vốn cổ phần tương đương với số tiền là 23.607.576.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nguồn vốn kinh doanh	4.003.406.114	16.253.406.114
Quỹ đầu tư phát triển	1.120.321.634	1.518.450.382
Quỹ dự phòng tài chính	316.370.854	527.145.990
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	210.775.136
Lợi nhuận chưa phân phối	2.548.254.481	2.183.571.629
	7.988.353.083	20.693.349.251

24. DOANH THU THUẦN

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.099.587.215.179	1.131.771.306.750
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	225.529.457.483	146.919.287.152
Doanh thu bán thành phẩm	856.923.038.805	965.876.392.357
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.134.718.891	18.975.627.241
Các khoản giảm trừ	8.571.429	2.727.273
- Giảm giá hàng bán	8.571.429	2.727.273
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.099.578.643.750	1.131.768.579.477

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	210.283.943.240	216.215.836.082
Giá vốn của thành phẩm đã bán	645.456.624.380	691.975.360.857
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.421.287.383	14.389.576.690
	872.161.855.003	922.580.773.629

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi	16.068.277.955	11.095.729.956
Lãi tiền cho vay	3.247.498.090	8.222.013.150
Lãi trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	172.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.240.411.772	6.294.212.683
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	104.807.844	1.430.738.155
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.552.738	58.628.862
Lãi thanh lý công ty con	3.843.855.814	-
Lãi bán hàng trả chậm	4.922.095.241	462.696.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.695.582.372	433.966.858
	40.420.081.826	27.997.985.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.815.760.756	16.328.528.626
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	42.610.993	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.081.254.551	386.446.306
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	1.980.251.877	1.750.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (hoàn nhập)	(35.028.517.879)	79.729.759.183
Chi phí tài chính khác	800.000	436.538.934
	(15.107.839.702)	98.631.273.049

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.872.315.597	5.951.797.753
Chi phí vật liệu, bao bì	130.623.365	113.913.666
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	105.411.142	441.152.742
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.327.422.346	1.032.736.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.309.274.200	9.456.426.189
Chi phí bằng tiền khác	1.841.345.722	1.382.987.952
	19.586.392.372	18.379.015.227

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.305.082.234	11.588.576.429
Chi phí vật liệu quản lý	145.918.135	548.937.179
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.181.340.947	921.080.709
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.957.514.833	5.800.003.821
Thuế, phí và lệ phí	843.611.686	828.850.199
Chi phí dự phòng	1.069.188.434	1.189.071.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.861.798.861	6.157.688.308
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	21.884.660.793	-
Chi phí bằng tiền khác	4.040.301.721	3.168.118.639
	51.289.417.644	30.202.326.536

30. (LỖ) /LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	13.742.376.228	1.038.775.980
Thu từ bán vật tư, phế liệu	1.056.466.364	-
Các khoản thu nhập khác	2.694.770.728	4.575.680.357
Cộng thu nhập khác	17.493.613.320	5.614.456.337
Chi phí liên quan đến thanh lý tài sản cố định	18.660.454.377	458.144.157
Thuế bị phạt bị truy thu	-	35.355.138
Các khoản chi phí khác	246.742.375	1.074.971.541
Cộng chi phí khác	18.907.196.752	1.568.470.836
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	(1.413.583.432)	4.045.985.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	163.318.888.096	72.921.337.279
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	163.318.888.096	72.921.337.279
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.509.470	29.689.303
Lãi trên cổ phiếu	5.534	2.456

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

GIAO DỊCH BÁN

	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	94.119.809.524	12.651.000.000
Bán đường và cồn các loại	94.119.809.524	12.651.000.000
Công ty cổ phần sữa Lam Sơn	-	333.466.000
Bán đường, sữa, mật ri và thức ăn chăn nuôi		333.466.000

GIAO DỊCH MUA

	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	420.000.000	1.181.378.055
Làm đường giao thông vùng mía		752.248.055
Chi phí ủi bãi	420.000.000	429.130.000
Công ty cổ phần sữa Lam Sơn	254.689.004	333.466.000
Mua sữa	254.689.004	333.466.000

GIAO DỊCH KHÁC

	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn	8.153.781.400	9.018.787.000
Số dư cho vay ngắn hạn	8.153.781.400	9.018.787.000

Số dư với các bên liên quan:

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư phải thu		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	976.830.573	992.750.000
Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn	8.153.781.400	9.018.787.000
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	-	25.200.000
Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	805.496.962	1.376.400
Số dư phải trả	31/12/2009	31/12/2008
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	3.425.813.129	-
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	-	4.255.055
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	294.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Ngày 26/6/2009 tại thành phố Vũng Tàu, Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (LASUCO) đã ký thoả thuận hợp tác với Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil), Công ty cổ phần "ZarubezhneF" thuộc tập đoàn dầu khí của Nga và Tổng Công ty công nghệ sinh học của Nga (KBT) thành lập "Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Việt Nam - viết tắt là VBC". Theo thoả thuận hợp tác Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn góp vốn 30%, tuy nhiên chưa có quyết định về tổng vốn đầu tư của dự án và đến thời điểm 31/12/2009 Công ty chưa tiến hành góp vốn.

34. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRONG KỲ CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2009	Năm 2008
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	41,37	57,48
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	58,63	42,52
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	29,03	31,83
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	67,30	62,84
- Lợi ích cổ đông thiểu số/ Tổng nguồn vốn	%	1,19	3,80
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3,45	3,14
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,20	1,84
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,07	0,30
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	19,28	8,28
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	14,85	6,44
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	21,24	10,80
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	16,37	8,41
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	24,32	13,38

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán.
